

Công ty Cổ phần Âu Lạc

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



Công ty Cổ phần Âu Lạc

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 33

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Âu Lạc ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302704796 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 4 tháng 9 năm 2002 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") điều chỉnh sau đó, với GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất là lần thứ 24, vào ngày 25 tháng 3 năm 2022.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là kinh doanh vận tải nhiên liệu đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 117 Nguyễn Cửu Vân, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Ngô Thu Thúy	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 19 tháng 6 năm 2024
Ông Mai Văn Tùng	Thành viên	
Bà Trần Ngọc Anh Đào	Thành viên	
Ông Trần Linh Vĩ	Thành viên	
Ông Marco Angelo Civardi	Thành viên	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Huỳnh Đức Trường	Trưởng ban
Bà Nguyễn Đình Thủy Tiên	Thành viên
Bà Đặng Thị Hồng Loan	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Mai Văn Tùng	Tổng Giám đốc
Ông Lê Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Văn Thiện	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Ngô Thu Thúy và Ông Mai Văn Tùng.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Âu Lạc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Âu Lạc ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2024

Số tham chiếu: 11634531/67752337-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Âu Lạc

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Âu Lạc ("Công ty") được lập ngày 13 tháng 8 năm 2024 và được trình bày từ trang 5 đến trang 33, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đi kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Ernest Young Chin Kang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1891-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.224.724.303.575	578.129.468.377
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	984.680.090.872	262.699.754.528
111	1. Tiền		280.600.090.872	149.699.754.528
112	2. Các khoản tương đương tiền		704.080.000.000	113.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		43.200.000.000	145.153.124.666
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	-	79.153.124.666
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	43.200.000.000	66.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		82.652.980.974	40.875.056.510
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	73.659.485.853	23.457.540.603
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	5.283.316.072	14.944.394.188
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	5.633.673.662	4.396.616.332
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(1.923.494.613)	(1.923.494.613)
140	IV. Hàng tồn kho	9	95.368.952.329	117.179.035.421
141	1. Hàng tồn kho		95.368.952.329	119.543.513.276
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(2.364.477.855)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		18.822.279.400	12.222.497.252
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	3.406.307.126	72.555.661
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	16	15.415.972.274	12.149.941.591
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.321.833.880.907	1.835.793.997.308
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		144.025.715.060	144.021.195.380
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	144.025.715.060	144.021.195.380
220	II. Tài sản cố định		1.088.942.100.459	1.617.690.575.933
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.088.924.600.448	1.617.638.075.924
222	Nguyên giá		2.158.296.620.365	2.655.159.819.080
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.069.372.019.917)	(1.037.521.743.156)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	17.500.011	52.500.009
228	Nguyên giá		649.500.000	649.500.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(631.999.989)	(596.999.991)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		1.658.612.440	15.868.779.628
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	1.658.612.440	15.868.779.628
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		1.331.807.600	956.776.420
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.3	3.155.354.700	3.155.354.700
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	5.3	(1.823.547.100)	(2.198.578.280)
260	V. Tài sản dài hạn khác		85.875.645.348	57.256.669.947
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	85.875.645.348	57.256.669.947
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.546.558.184.482	2.413.923.465.685

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.215.179.091.505	1.201.511.124.493
310	I. Nợ ngắn hạn		504.788.845.505	410.662.664.493
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	43.944.868.035	39.006.742.062
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	9.174.622.570	8.902.456.875
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	42.628.208.495	50.289.397.711
314	4. Phải trả người lao động		-	2.187.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	22.671.654.075	6.263.196.436
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	98.731.154.330	13.497.367.294
320	7. Vay ngắn hạn	20	275.824.303.610	276.763.282.725
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	11.814.034.390	15.938.034.390
330	II. Nợ dài hạn		710.390.246.000	790.848.460.000
338	1. Vay dài hạn	20	710.390.246.000	790.848.460.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.331.379.092.977	1.212.412.341.192
410	I. Vốn chủ sở hữu	21.1	1.331.379.092.977	1.212.412.341.192
411	1. Vốn cổ phần		564.706.200.000	564.706.200.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		564.706.200.000	564.706.200.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		254.725.820.000	254.725.820.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(64.308.111.200)	(64.308.111.200)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		110.629.496.809	110.629.496.809
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		465.625.687.368	346.658.935.583
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		295.896.268.383	181.823.273.025
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		169.729.418.985	164.835.662.558
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.546.558.184.482	2.413.923.465.685

Vũ Thị Nga
Người lập

Lê Thị Như Vân
Kế toán trưởng

Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
01	1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	22	795.590.307.458	513.359.767.012
10	2. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	22	795.590.307.458	513.359.767.012
11	3. Giá vốn dịch vụ cung cấp	23	(532.534.922.500)	(378.571.026.440)
20	4. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		263.055.384.958	134.788.740.572
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	24	31.776.806.334	13.296.583.698
22	6. Chi phí tài chính	25	(46.083.184.982)	5.090.832.662
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(39.706.431.314)	(35.177.952.567)
25	7. Chi phí bán hàng	26	(8.051.310.182)	(7.717.735.382)
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(23.359.697.943)	(28.007.745.777)
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		217.337.998.185	117.450.675.773
31	10. Thu nhập khác	28	2.040.537.583	436.018.450
32	11. Chi phí khác	28	(5.742.126.516)	(1.304.825.205)
40	12. Lỗ khác	28	(3.701.588.933)	(868.806.755)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		213.636.409.252	116.581.869.018
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(42.436.990.267)	(25.150.822.825)
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		171.199.418.985	91.431.046.193
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21.4	3.344	1.786
71	17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	21.4	3.344	1.786

Vũ Thị Nga
Người lập

Lê Thị Như Vân
Kế toán trưởng

Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		213.636.409.252	116.581.869.018
	Lợi nhuận kế toán trước thuế			
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	11, 12	117.583.890.815	96.334.644.059
03	Hoàn nhập dự phòng		(2.739.509.035)	(53.564.135.910)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		3.782.429.215	536.437.540
05	Lỗi (lãi) từ hoạt động đầu tư		2.717.452.733	(7.745.744.585)
06	Chi phí lãi vay	25	39.706.431.314	35.177.952.567
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		374.687.104.294	187.321.022.689
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(54.939.151.235)	5.292.307.328
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		3.526.393.434	(21.343.635.064)
11	Tăng các khoản phải trả		39.541.332.105	7.822.580.444
12	Tăng chi phí trả trước		(33.027.594.648)	(12.574.635.800)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		79.153.124.666	190.258.534.400
14	Tiền lãi vay đã trả		(38.677.794.905)	(31.653.515.760)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(48.883.804.486)	(29.285.009.379)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.099.000.000)	(5.065.500.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		316.280.609.225	290.772.148.858
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(10.127.780.099)	(848.642.495.758)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		473.927.712.888	-
23	Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn		(14.200.000.000)	(28.300.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		37.000.000.000	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	4.800.000.000
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi và cổ tức		3.016.751.866	7.240.249.024
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		489.616.684.655	(864.902.246.734)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	20	139.472.569.885	738.132.283.457
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	20	(223.331.068.725)	(185.110.706.339)
36	Cổ tức đã trả	21.3	(443.213.300)	(315.581.200)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(84.301.712.140)	552.705.995.918
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		721.595.581.740	(21.424.101.958)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		262.699.754.528	100.686.457.398
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		384.754.604	(236.922.580)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	984.680.090.872	79.025.432.860

Vũ Thị Nga
Người lập

Lê Thị Như Vân
Kế toán trưởng

Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Âu Lạc ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302704796 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 4 tháng 9 năm 2002 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") điều chỉnh, với GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất là lần thứ 24 vào ngày 25 tháng 3 năm 2022.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là kinh doanh vận tải nhiên liệu đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 117 Nguyễn Cửu Vân, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 328 người (31 tháng 12 năm 2023: 298).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Phụ tùng, vật tư	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- chi phí nhiên liệu trực tiếp được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán hoặc phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	6 - 12 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Theo quy định đăng kiểm, trong vòng 05 năm, đội tàu của Công ty phải lên đà kiểm tra và bảo dưỡng, sửa chữa ("lên đà") trung gian và định kỳ và khoảng cách giữa hai lần lên đà trung gian và định kỳ không được vượt quá 36 tháng. Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa liên quan đến việc lên đà sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng không vượt quá 36 tháng.

3.9 Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.12 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động kinh doanh trong tương lai của Công ty.

- ▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để chi thưởng và nâng cao phúc lợi cho nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 *Thông tin theo bộ phận*

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải biển và hàng hải. Rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về dịch vụ mà Công ty cung cấp hoặc do khu vực địa lý mà Công ty hoạt động. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

3.18 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Tiền mặt	708.874.784	732.224.464
Tiền gửi ngân hàng (*)	279.891.216.088	148.967.530.064
Các khoản tương đương tiền(**)	704.080.000.000	113.000.000.000
TỔNG CỘNG	984.680.090.872	262.699.754.528

(*) Bao gồm trong số dư tiền gửi ngân hàng là tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi Nhánh Bắc Sài Gòn trị giá 370.000 USD, tương đương 9.344.350.000 VND đã được cầm cố cho khoản vay của Công ty (Thuyết minh số 20).

(**) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng tại ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất dao động từ 0% đến 2,4%/năm.

Bao gồm trong số dư các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi Nhánh Bắc Sài Gòn trị giá 260.000.000.000 VND đã được cầm cố cho khoản vay của Công ty (Thuyết minh số 20).

Công ty Cổ phần Âu Lạc

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

5.1 Chứng khoán kinh doanh

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024				Ngày 31 tháng 12 năm 2023				VND
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu ("ACB")	-	-	-	-	3.500.776	79.153.124.666	83.668.546.400	-	

5.2 Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn ngắn hạn

Số cuối kỳ thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng thương mại với thời hạn gốc trên ba (3) tháng và thời gian đáo hạn còn lại không quá mười hai (12) tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, và hưởng lãi suất dao động từ 2.8% đến 4%/năm. Bao gồm trong các khoản này là 28.300.000.000 VND được cầm cố cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Bắc Sài Gòn (Thuyết minh số 20).

5.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024				Ngày 31 tháng 12 năm 2023				VND
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng		
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – Công ty Cổ phần Công ty Cổ phần Cà phê Petec Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Nam Định	2.120.000.000 725.553.500 309.801.200	770.000.000 427.800.000 134.007.600	(1.350.000.000) (297.753.500) (175.793.600)		2.120.000.000 725.553.500 309.801.200	478.000.000 359.352.000 119.424.420	(1.642.000.000) (366.201.500) (190.376.780)		
TỔNG CỘNG	3.155.354.700	1.331.807.600	(1.823.547.100)		3.155.354.700	956.776.420	(2.198.578.280)		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Công ty TNHH Legendsea	15.417.049.745	-
Petrolimex Singapore Pte Ltd	10.612.980.000	-
Cnooc Trading (Singapore) Pte Ltd	9.362.164.500	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp	9.106.871.298	-
Pt Pertamina International Shipping	-	8.221.395.000
Pt Akr Corporindo Tbk	-	4.938.860.000
B&V International Group Inc. Limited	-	4.457.020.000
Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP	-	3.208.099.770
Các khách hàng khác	29.160.420.310	2.632.165.833
TỔNG CỘNG	73.659.485.853	23.457.540.603
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.923.494.613)	(1.923.494.613)
GIÁ TRỊ THUẦN	71.735.991.240	21.534.045.990

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Công ty TNHH Toyota Hiroshima Tân Cảng - HT	1.312.130.900	-
Công ty TNHH MTV Đóng tàu và Công nghiệp Hàng hải Sài Gòn	276.243.966	2.272.689.878
Công ty TNHH An Tín Hải Phòng	-	11.219.114.041
Các bên khác	3.694.941.206	1.452.590.269
TỔNG CỘNG	5.283.316.072	14.944.394.188

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngắn hạn	5.633.673.662	4.396.616.332
Lãi tiền gửi	606.344.658	602.422.741
Tạm ứng cho nhân viên	2.242.999.016	425.129.200
Phải thu bảo hiểm	727.583.732	881.647.187
Số dư tài khoản tiền gửi giao dịch chứng khoán của Công ty tại Công ty Cổ phần		
Chứng khoán Rong Việt	67.490.162	93.229.033
Khác	1.989.256.094	2.394.188.171
Dài hạn	144.025.715.060	144.021.195.380
Đặt cọc (*)	144.025.715.060	144.021.195.380
TỔNG CỘNG	149.659.388.722	148.417.811.712

(*) Số cuối kỳ chủ yếu là khoản đặt cọc trị giá 142.376.439.300 VND theo thỏa thuận đặt cọc chuyển nhượng, chuyển giao quyền sử dụng đất số 17/20/ASC/HĐDV ngày 26 tháng 3 năm 2020 và phụ lục thỏa thuận đặt cọc chuyển nhượng, chuyển giao quyền sử dụng đất số 17/20/ASC/HĐDV-PL01/2023 ngày 15 tháng 5 năm 2023, thực hiện theo Nghị Quyết số 10-2019/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng Quản trị về việc thông qua phương án đầu tư xây dựng tòa nhà văn phòng và trung tâm đào tạo thuyền viên.

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	68.460.126.122	72.084.147.048
Công cụ và dụng cụ	26.908.826.207	36.433.605.071
Hàng gửi đi bán	-	11.025.761.157
TỔNG CỘNG	95.368.952.329	119.543.513.276
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(2.364.477.855)
GIÁ TRỊ THUẦN	95.368.952.329	117.179.035.421

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Số đầu kỳ	2.364.477.855	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(2.364.477.855)	-
Số cuối kỳ	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngắn hạn	3.406.307.126	72.555.661
Phí bảo hiểm	2.748.274.603	72.555.661
Phí kiểm tra đăng kiểm và luật định định kỳ (KR Block Fee)	468.159.998	-
Phí sử dụng phần mềm	174.032.525	-
Phí khác	15.840.000	-
Dài hạn	85.875.645.348	57.256.669.947
Chi phí sửa chữa tàu định kỳ	85.875.645.348	56.724.782.037
Chi phí thiết kế và thi công văn phòng	-	395.791.000
Máy móc, thiết bị	-	136.096.910
TỔNG CỘNG	89.281.952.474	57.329.225.608

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND		
	Phương tiện vận tải	Máy móc và thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	2.654.154.469.284	1.005.349.796	2.655.159.819.080
Mua mới	25.591.292.515	-	25.591.292.515
Thanh lý tài sản	(522.398.491.230)	(56.000.000)	(522.454.491.230)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	2.157.347.270.569	949.349.796	2.158.296.620.365
Trong đó:			
Đã khấu hao hết	255.448.602.164	902.559.796	256.351.161.960
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.036.566.639.190	955.103.966	1.037.521.743.156
Khấu hao trong kỳ	117.536.336.933	12.553.884	117.548.890.817
Thanh lý tài sản	(85.642.614.056)	(56.000.000)	(85.698.614.056)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	1.068.460.362.067	911.657.850	1.069.372.019.917
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.617.587.830.094	50.245.830	1.617.638.075.924
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	1.088.886.908.502	37.691.946	1.088.924.600.448
Trong đó:			
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 20)	1.016.946.276.388	-	1.016.946.276.388

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

Phần mềm máy tính

Nguyên giá:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

649.500.000

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

649.500.000

Trong đó:

Đã hao mòn hết

439.500.000

Giá trị hao mòn lũy kế:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

596.999.991

Hao mòn trong kỳ

34.999.998

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

631.999.989

Giá trị còn lại:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

52.500.009

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

17.500.011

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

VND

Ngày 30 tháng 6
năm 2024

Ngày 31 tháng 12
năm 2023

Sửa chữa lớn tàu

402.165.000

9.022.802.913

Mua sắm tài sản cố định

1.256.447.440

6.845.976.715

TỔNG CỘNG

1.658.612.440

15.868.779.628

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Standard Maritime Pte Ltd	27.272.657.008	16.932.467.442
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật và Thương mại Hàn Việt	2.557.646.533	9.051.068.377
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	1.776.910.971	3.750.100.850
Các bên khác	12.337.653.523	9.273.105.393
TỔNG CỘNG	43.944.868.035	39.006.742.062

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
WSC Shipping Pte Ltd	8.825.943.750	8.902.456.875
Các bên khác	348.678.820	-
TỔNG CỘNG	9.174.622.570	8.902.456.875

Công ty Cổ phần Âu Lạc

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Tăng trong kỳ	Thuế giá trị gia tăng	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Phải thu					
Thuế giá trị gia tăng	12.149.941.591	12.383.524.762	(9.117.494.079)	-	15.415.972.274
	12.149.941.591	12.383.524.762	(9.117.494.079)	-	15.415.972.274
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Tăng trong kỳ	Kết chuyển Thuế giá trị gia tăng	Nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Phải trả					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	50.289.397.711	53.672.022.387	(9.117.494.079)	(52.215.717.524)	42.628.208.495
Thuế giá trị gia tăng	48.883.804.486	42.436.990.267	-	(48.883.804.486)	42.436.990.267
Thuế thu nhập cá nhân	-	9.117.494.079	(9.117.494.079)	-	-
Thuế khác	1.405.593.225	2.113.538.041	-	(3.327.913.038)	191.218.228
	-	4.000.000	-	(4.000.000)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phí hoa hồng, phí đại lý	12.090.537.764	516.097.836
Chi phí lương tháng 13	5.325.467.000	-
Lãi vay	5.255.649.311	4.227.012.902
Phí bảo hiểm	-	1.520.085.698
TỔNG CỘNG	22.671.654.075	6.263.196.436

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Cổ tức phải trả	42.801.747.800	2.282.293.900
Cước vận chuyển bổ sung	40.665.449.491	8.306.415.812
Thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	9.800.000.000	-
Phí hoa hồng	3.587.306.294	1.712.242.125
Các khoản khác	1.876.650.745	1.196.415.457
TỔNG CỘNG	98.731.154.330	13.497.367.294

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Số đầu kỳ	15.938.034.390	9.846.626.885
Sử dụng quỹ trong kỳ	(4.124.000.000)	(3.895.500.000)
Số cuối kỳ	<u>11.814.034.390</u>	<u>5.951.126.885</u>

Công ty Cổ phần Âu Lạc

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Nhận nợ vay	Trả tiền vay	Phân loại	Chênh lệch tỷ giá	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
VND						
Ngắn hạn	276.763.282.725	139.472.569.885	(196.305.068.725)	53.432.214.000	2.461.305.725	275.824.303.610
Vay ngắn hạn ngắn hạn (*)	115.846.854.725	139.472.569.885	(115.846.854.725)	-	2.461.305.725	141.933.875.610
Vay ngắn hạn dài hạn	160.916.428.000	-	(80.458.214.000)	53.432.214.000	-	133.890.428.000
đến hạn trả (**)						
Dài hạn	790.848.460.000	-	(27.026.000.000)	(53.432.214.000)	-	710.390.246.000
Vay ngắn hạn (**)	790.848.460.000	-	(27.026.000.000)	(53.432.214.000)	-	710.390.246.000
TỔNG CỘNG	1.067.611.742.725	139.472.569.885	(223.331.068.725)	-	2.461.305.725	986.214.549.610

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 (VND)	Nguyên tệ (USD)	Thời gian đáo hạn	Lãi suất (%/năm)
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Bắc Sài Gòn	93.884.983.009	3.685.667	từ ngày 22 tháng 7 năm 2024 đến ngày 19 tháng 9 năm 2024	4,77% - 4,97%
	48.048.892.601	-	từ ngày 31 tháng 10 năm 2024 đến ngày 27 tháng 11 năm 2024	5%
	141.933.875.610			

Công ty Cổ phần Âu Lạc

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

(**) Chi tiết các khoản vay ngân hàng dài hạn nhằm mục đích mua tàu được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 (VND)	Thời gian đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Tài sản bảo đảm
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Bắc Sài Gòn	257.322.144.000	Đến ngày 25 tháng 6 năm 2029	Thả nổi	Tài sản cố định là con tàu của Công ty (Thuyết minh số 11), tiền gửi ngân hàng trị giá 9.344.350.000 VND và các khoản tương đương tiền là 260.000.000.000 VND (Thuyết minh số 4) và tiền gửi có kỳ hạn trị giá 28.300.000.000 VND (Thuyết minh số 5.2)
	174.650.000.000	Đến ngày 4 tháng 5 năm 2030	Thả nổi	
	157.995.700.000	Đến ngày 11 tháng 4 năm 2030	Thả nổi	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Quận 5	155.982.000.000	Đến ngày 9 tháng 3 năm 2028	Thả nổi	Tài sản cố định là con tàu của Công ty (Thuyết minh số 11)
	98.330.830.000	Đến ngày 3 tháng 12 năm 2028	Thả nổi	

TỔNG CỘNG

844.280.674.000

Trong đó:
Vay dài hạn đến hạn trả
Vay dài hạn

133.890.428.000
710.390.246.000

Các tài sản bảo đảm của các khoản vay ngân hàng ngắn hạn và dài hạn là các con tàu của Công ty có tổng giá trị là 1.016.946.276.388 VND (Thuyết minh số 11).

Công ty Cổ phần Âu Lạc

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
						VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	564.706.200.000	254.725.820.000	(64.308.111.200)	94.895.316.804	234.595.273.625	1.084.614.499.229
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	91.431.046.193	91.431.046.193
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(46.083.000.600)	(46.083.000.600)
Thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(6.689.000.000)	(6.689.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(1.170.000.000)	(1.170.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	564.706.200.000	254.725.820.000	(64.308.111.200)	94.895.316.804	272.084.319.218	1.122.103.544.822
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	564.706.200.000	254.725.820.000	(64.308.111.200)	110.629.496.809	346.658.935.583	1.212.412.341.192
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	171.199.418.985	171.199.418.985
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	-	(40.962.667.200)	(40.962.667.200)
Thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (*)	-	-	-	-	(9.800.000.000)	(9.800.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (*)	-	-	-	-	(1.470.000.000)	(1.470.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	564.706.200.000	254.725.820.000	(64.308.111.200)	110.629.496.809	465.625.687.368	1.331.379.092.977

(*) Các khoản phân phối lợi nhuận này được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 01/2024/NQ-ĐHCD ngày 19 tháng 6 năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
	Số lượng	Số lượng
Cổ phiếu đăng ký phát hành	56.470.620	56.470.620
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	56.470.620	56.470.620
Cổ phiếu phổ thông	56.470.620	56.470.620
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(5.267.286)	(5.267.286)
Cổ phiếu đang lưu hành	51.203.334	51.203.334
Cổ phiếu phổ thông	51.203.334	51.203.334

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

21.3 Cổ tức

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Số đầu kỳ	2.282.293.900	2.630.203.500
Cổ tức công bố trong năm	40.962.667.200	46.083.000.600
Cổ tức đã chi trả	(443.213.300)	(315.581.200)
Số cuối kỳ	42.801.747.800	48.397.622.900

21.4 Lãi trên cổ phiếu

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Lợi nhuận sau thuế TNDN (VND)	171.199.418.985	91.431.046.193
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	51.203.334	51.203.344
Lãi trên cổ phiếu		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	3.344	1.786
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND)	3.344	1.786

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải biển và hàng hải	787.166.590.660	513.359.767.012
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	8.423.716.798	-
TỔNG CỘNG	795.590.307.458	513.359.767.012

23. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải biển và hàng hải	523.936.922.500	378.571.026.440
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	8.598.000.000	-
TỔNG CỘNG	532.534.922.500	378.571.026.440

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	19.101.246.817	5.550.839.113
Lãi kinh doanh chứng khoán	9.654.885.734	-
Lãi tiền gửi	3.020.673.783	1.007.069.585
Cổ tức bằng tiền nhận được	-	6.738.675.000
TỔNG CỘNG	31.776.806.334	13.296.583.698

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Chi phí lãi vay	39.706.431.314	35.177.952.567
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	5.587.729.041	2.945.621.287
Lỗ kinh doanh chứng khoán	133.212.017	10.252.431.650
Hoàn nhập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư	(375.031.180)	(53.564.135.910)
Khác	1.030.843.790	97.297.744
TỔNG CỘNG	46.083.184.982	(5.090.832.662)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Chi phí hoa hồng	<u>8.051.310.182</u>	<u>7.717.735.382</u>

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Chi phí nhân viên	12.812.302.048	11.419.769.249
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.350.340.619	13.510.849.209
Chi phí khấu hao	229.702.002	120.913.106
Chi phí khác	967.353.274	2.956.214.213
TỔNG CỘNG	<u>23.359.697.943</u>	<u>28.007.745.777</u>

28. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Thu nhập khác	2.040.537.583	436.018.450
Thu nhập từ bán dầu máy	1.742.038.347	259.143.888
Lãi thanh lý tài sản cố định	4.000.000	-
Khác	294.499.236	176.874.562
Chi phí khác	5.742.126.516	1.304.825.205
Lỗ từ bán tàu Aulac Vanguard	5.742.126.516	-
Chi phí bồi thường hợp đồng	-	941.611.453
Chi phí khác	-	363.213.752
LỖ KHÁC	<u>(3.701.588.933)</u>	<u>(868.806.755)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Chi phí nguyên liệu	231.217.804.513	149.525.661.798
Chi phí dịch vụ mua ngoài	137.940.623.652	104.847.684.970
Chi phí khấu hao (Thuyết minh số 11 và 12)	117.583.890.815	96.334.644.059
Chi phí nhân viên	72.067.793.040	56.517.619.105
Chi phí khác	5.135.818.605	7.070.897.667
TỔNG CỘNG	563.945.930.625	414.296.507.599

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Chi phí thuế TNDN hiện hành	42.436.990.267	25.150.822.825

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	213.636.409.252	116.581.869.018
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	42.727.281.850	23.316.373.804
<i>Điều chỉnh:</i>		
Điều chỉnh (giảm) tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	(293.939.183)	3.105.942.591
Cổ tức bằng tiền nhận được	-	(1.347.735.000)
Chi phí không được trừ	3.647.600	76.241.430
Chi phí thuế TNDN	42.436.990.267	25.150.822.825

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

30.3 Thuế TNDN hoãn lại

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty không phát sinh thuế TNDN hoãn lại cần ghi nhận.

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Bà Ngô Thu Thúy	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Đức Hình	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị tiền nhiệm
Ông Mai Văn Tùng	Thành viên Hội đồng Quản trị - Tổng Giám đốc
Bà Trần Ngọc Anh Đào	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Trần Linh Vĩ	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Marco Angelo Civardi	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Lê Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Văn Thiện	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Như Vân	Kế toán trưởng
Ông Huỳnh Đức Trường	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Đình Thủy Tiên	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Đặng Thị Hồng Loan	Thành viên Ban Kiểm soát

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

		VND	
Tên	Chức vụ	Thu nhập	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Bà Ngô Thu Thúy	Chủ tịch	412.000.000	204.000.000
Ông Nguyễn Đức Hình	Phó Chủ tịch tiền nhiệm	-	198.000.000
Ông Mai Văn Tùng	Thành viên	312.800.000	150.000.000
Bà Trần Ngọc Anh Đào	Thành viên	198.000.000	150.000.000
Ông Trần Linh Vĩ	Thành viên	198.000.000	150.000.000
Ông Marco Angelo Civardi	Thành viên	13.200.000	-
Ông Mai Văn Tùng	Tổng Giám đốc	1.633.758.462	1.599.652.152
Ông Lê Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	906.620.000	877.513.690
Ông Hồ Văn Thiện	Phó Tổng Giám đốc	890.466.152	861.359.842
TỔNG CỘNG		4.564.844.614	4.190.525.684

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 26.411.487 Đô la Mỹ (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4.329.846 Đô la Mỹ).

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

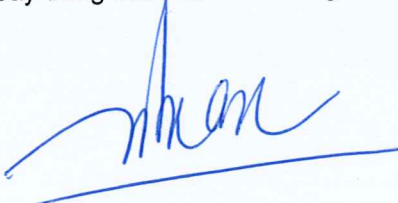
Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

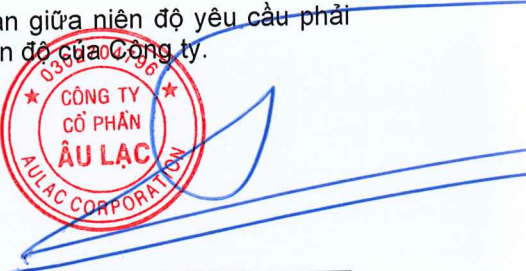
Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải biển và hàng hải. Rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về dịch vụ mà Công ty cung cấp hoặc do khu vực địa lý mà Công ty hoạt động. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

34. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.


Vũ Thị Nga
Người lập


Lê Thị Như Vân
Kế toán trưởng


Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2024